Tác động của biến đổi khí hậu đến doanh nghiệp và giải pháp ứng phó

VÕ VĂN LỢI[1]
[1]*Học Viện Chính trị khu vực III*

Tóm tắt
Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu (BĐKH) do có bờ biển dài, nhiều khu vực ven biển có bình độ thấp. Nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long - một trong ba đồng bằng trên thế giới dễ bị tổn thương nhất do nước biển dâng. Nhận thấy tầm quan trọng của công tác ứng phó với BĐKH, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, chiến lược về ứng phó với BĐKH, trong đó có Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020. Trong đó, cộng đồng doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng, vừa là chủ thể chịu tác động của BĐKH, vừa là đối tượng quan trọng trực tiếp tham gia, chuyển các thách thức thành cơ hội từ tác động của BĐKH. Đồng thời, tạo ra nguồn lực để thúc đẩy công tác ứng phó với BĐKH, triển khai các kế hoạch góp phần giảm phát thải khí nhà kính, thúc đẩy tăng trưởng xanh. Để phát huy hơn nữa vai trò của doanh nghiệp trong ứng phó với BĐKH, cũng như huy động sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp chung tay cùng Chính phủ trong cuộc chiến ứng phó với BĐKH, Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã tiến hành một cuộc điều tra doanh nghiệp trên diện rộng về chủ đề BĐKH tại Việt Nam, thông qua việc tích hợp vào nội dung của Điều tra Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Cùng với đó, là việc tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc tận dụng các cơ hội tham gia các chuỗi cung ứng toàn cầu, trong bối cảnh Việt Nam đang tham gia ngày một sâu rộng vào các hiệp định thương mại quốc tế.

Từ khóa: *Biến đổi khí hậu, ứng phó, doanh nghiệp, dự báo.*
JEL Classifications: *Q54, Q56, L21.*

1. MỞ ĐẦU

Những dự báo về tác động của BĐKH đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam cho thấy, cần có những hành động cấp thiết. Ngân hàng Thế giới dự báo BĐKH có thể gây ảnh hưởng 1,5% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam từ nay đến 2050 và sẽ tác động tiêu cực đến thành tựu vĩ mô, cải cách thể chế, đảm bảo mục tiêu bền vững môi trường. Báo cáo kết quả nghiên cứu về tính dễ bị tổn thương do BĐKH của tổ chức DARA International (năm 2012) thậm chí từng chỉ ra rằng, nếu Việt Nam không có giải pháp ứng phó kịp thời, thiệt hại do BĐKH ước tính có thể lên đến 11% GDP vào năm 2030. Viện Nghiên cứu Quản lý Trung ương (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) và Đại học Copenhagen (năm 2012) ước tính, với quy mô GDP của Việt Nam vào năm 2050 đạt khoảng 500 tỷ USD thì thiệt hại do BĐKH có thể lên đến khoảng 40 tỷ USD nếu thiếu vắng các chính sách ứng phó với BĐKH phù hợp và hiệu quả. Chính phủ Việt Nam đã nhận thấy tầm quan trọng của công tác ứng phó với BĐKH thông qua việc ban hành và thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH và Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050 cùng với nhiều hành động khác. Tuy nhiên, khoảng cách giữa chính sách và thực thi trong lĩnh vực này còn tương đối lớn, nhất là đối với khu vực doanh nghiệp. Thực tế chưa có nhiều doanh nghiệp nắm bắt được các chính sách, pháp luật về phòng chống thiên tai và có chiến lược Ứng phó nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của rủi ro thiên tai (RRTT) và BĐKH. Bên cạnh đó, không nhiều các doanh nghiệp biết đến các khuyến khích, ưu đãi của Nhà nước, liên quan đến ứng dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải… vì vậy cũng chưa tận dụng được các ưu đãi cũng như các cơ hội kinh doanh… Trong khi đó, các doanh nghiệp lại là một chủ thể rất quan trọng trong nền kinh tế, không chỉ là từ góc độ đóng góp nguồn ngân sách hàng năm, mà còn từ góc độ tạo công ăn việc làm cho người lao động cũng như tham gia vào quá trình ứng phó BĐKH tại Việt Nam. Cộng đồng doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong ứng phó BĐKH, song việc tham gia của các doanh nghiệp vào công cuộc này còn nhiều hạn chế…

Theo đó, VCCI đã tiến hành một cuộc điều tra doanh nghiệp trên diện rộng về chủ đề BĐKH tại Việt Nam, thông qua việc tích hợp vào nội dung của Điều tra Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2019. Tham gia trả lời điều tra này có 10.356 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên cả nước. Trong đó, có 8.773 doanh nghiệp dân doanh tới từ toàn bộ 63 tỉnh/thành phố trên cả nước và 1.583 doanh nghiệp FDI tới từ 21 tỉnh/thành phố có số lượng dự án đầu tư nước ngoài nhiều nhất tại Việt Nam.

2. TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

2.1. Quan sát của doanh nghiệp về các hiện tượng BĐKH

Những quan sát của doanh nghiệp theo vùng về sự thay đổi của các hiện tượng thời tiết của BĐKH là khá tương đồng với thực tế diễn biến của BKĐH phản ánh qua báo chí, truyền thông đại chúng hiện nay. Theo đó, vùng Duyên hải miền Trung, Đồng bằng Sông Cửu Long là hai vùng có tỷ lệ cộng gộp doanh nghiệp quan sát thấy, các thay đổi BĐKH rõ rệt hơn cả. Đông Nam bộ và Đồng bằng Sông Hồng là nơi có tỷ lệ cộng gộp doanh nghiệp quan sát thấy, sự thay đổi của các hiện tượng BĐKH thấp nhất, song con số thu được vẫn rất đáng lưu ý (Hình 1,2).

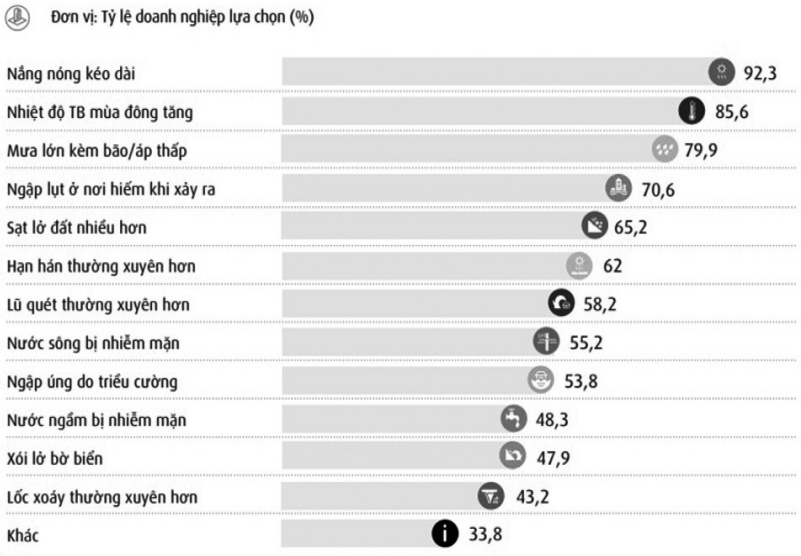

Hình 1. Nhận biết các hiện tượng RRTT và BĐKH

2.2. Những hiện tượng lo ngại nhất của doanh nghiệp (Hình 3)

Tại vùng Duyên hải miền Trung, các doanh nghiệp lo ngại về các hiện tượng nắng nóng kéo dài, mưa lớn kèm bão/áp thấp nhiệt đới, ngập lụt và hạn hán. Các doanh nghiệp ở Tây Nguyên thì lo ngại về hạn hán thường xuyên hơn, mưa lớn kèm bão/áp thấp, nắng nóng kéo dài và lũ quét. Tại Đông Nam bộ, các doanh nghiệp phản ánh về các hiện tượng nắng nóng kéo dài, mưa lớn kèm bão/áp thấp, ngập lụt và lốc xoáy.

Về những hiện tượng lo ngại nhất của doanh nghiệp theo lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp công nghiệp lo lắng hơn cả về hiện tượng nắng nóng kéo dài, mưa lớn kèm bão/áp thấp và ngập lụt và đây cũng là mối lo lắng của các doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ. Với các doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng, họ lo ngại về hiện tượng nắng nóng kéo dài, mưa lớn kèm bão/áp thấp và lũ quét thường xuyên hơn. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản lo ngại về hiện tượng nắng nóng kéo dài, hạn hán thường xuyên hơn và mưa lớn kèm bão/áp thấp. Trong khi đó, các doanh nghiệp khai khoáng thể hiện mối lo lắng về các hiện tượng sạt lở đất do

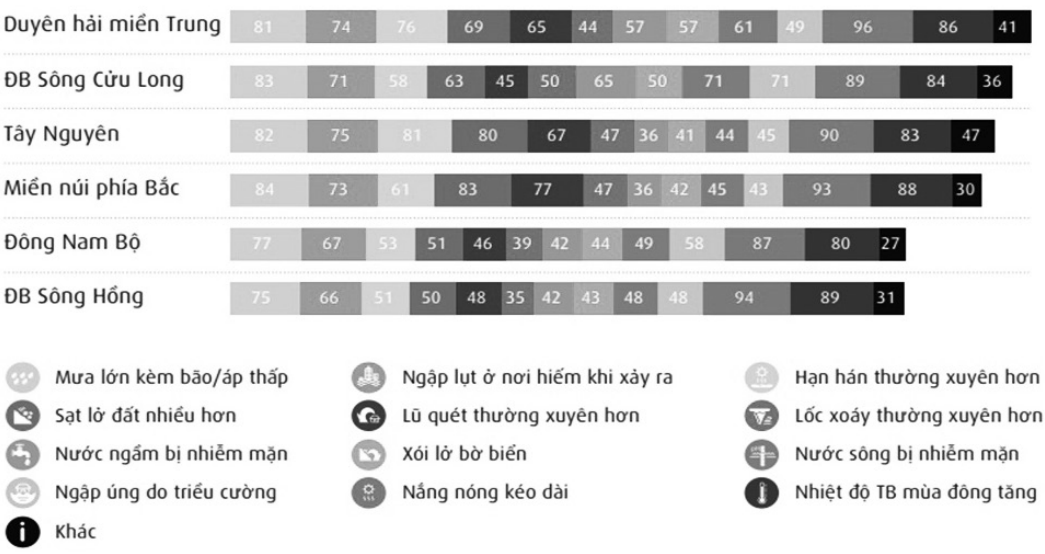

Hình 2. Nhận biết các hiện tượng RRTT và BĐKH theo vùng

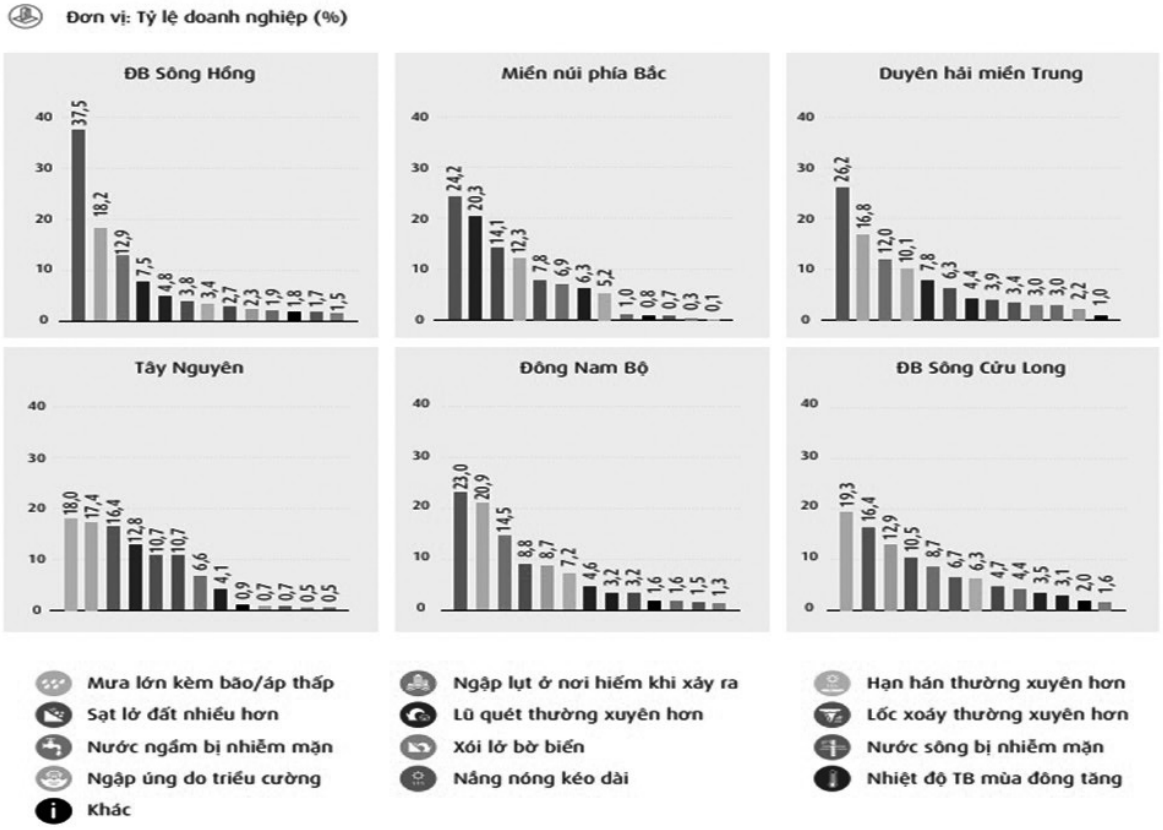

Hình 3. Những hiện tượng lo ngại nhất của doanh nghiệp theo vùng

mưa lớn, mưa lớn kèm bão/áp thấp và nắng nóng kéo dài (Hình 4).

2.3. Tác động của biến đổi khí hậu đối với doanh nghiệp (Hình 5)

Với thang điểm 1 là hoàn toàn tiêu cực, 10 là hoàn toàn tích cực, nhìn chung doanh nghiệp đánh giá BĐKH tác động tiêu cực đến doanh nghiệp khi điểm đánh giá thấp hơn 5. Khu vực được doanh nghiệp đánh giá BĐKH tác động tiêu cực nhất trong cả nước là Duyên hải Miền Trung. Nếu phân theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh, có thể thấy các doanh nghiệp dân doanh trong lĩnh vực khai khoáng có mức đánh giá tác động tiêu cực hơn cả, với 4,02 điểm. Kế đến là các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp với mức điểm lần lượt là 4,05 và 4,14 điểm. Trong khi đó, mức độ tác động chung của RRTT và BĐKH đối với doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và xây dựng lần lượt là 4,44 và 4,58 điểm.

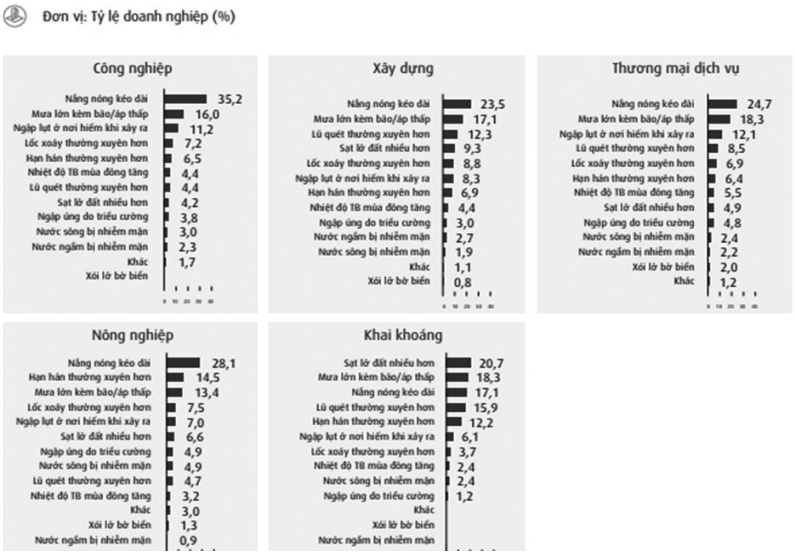

Hình 4. Những hiện tượng lo ngại nhất của doanh nghiệp theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh

2.4. Tác động cụ thể đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Tác động cụ thể BĐKH lên doanh nghiệp với sắp xếp từ cao xuống thấp, tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn bị tác động tương đối nhiều/rất nhiều cao nhất trong việc bị gián đoạn sản xuất kinh doanh (54%). Kế đến là năng suất lao động bị giảm do thời tiết khắc nghiệt và suy giảm doanh thu (đều ở mức 51%). Có tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp phản ánh về bị gián đoạn kênh vận chuyển (46%) và tăng chi phí sản xuất kinh doanh

của doanh nghiệp (44%). Tiếp đến, có tỷ lệ không nhỏ doanh nghiệp cho biết có tác động tương đối nhiều/rất nhiều về khía cạnh mạng lưới phân phối bị đình trệ (38%), giảm chất lượng sản phẩm, dịch vụ (37%), thiệt hại cơ sở vật chất (34%) và thiếu hụt nhân lực (33%). Thậm chí, có 33% doanh nghiệp chịu tác động tương đối nhiều/rất nhiều của việc thiếu nguồn cung nguyên vật liệu sản xuất (Hình 6).

Thời gian bị gián đoạn sản xuất kinh doanh: Các doanh nghiệp cho biết mất khoảng 7 ngày bị gián đoạn hoạt động trong năm (giá trị trung vị). Nếu tính trung bình, thì số ngày bị gián đoạn hoạt động lên tới 16 ngày (giá trị trung bình). Một số doanh nghiệp cho biết số ngày bị gián đoạn trên 100 ngày (1,5% số doanh nghiệp trả lời), cá biệt có một vài trường hợp cho biết tổng số ngày gián đoạn hoạt động lên đến gần nửa năm. Dù là đo lường theo giá trị trung vị hay giá trị trung bình, doanh nghiệp dân doanh có số thời gian bị gián đoạn hoạt động cao hơn hẳn so với các doanh nghiệp FDI.

Giá trị tổn thất: Thông thường các doanh nghiệp bị thiệt hại khoảng 20 triệu đồng. Giá trị trung bình tổn thất đối với 1 doanh nghiệp là khoảng 95,2 triệu, tuy nhiên cần thận trọng sử dụng

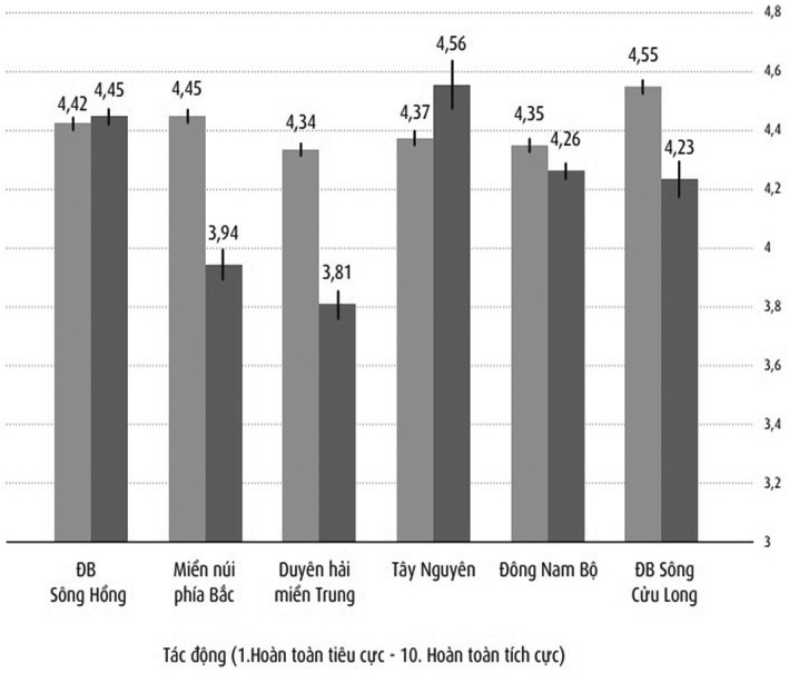

Hình 5. Tác động của RRTT và BĐKH lên doanh nghiệp theo vùng

con số này, bởi một số doanh nghiệp có mức tổn thất rất lớn do đó có thể kéo giá trị trung bình này lên ở mức trên (Hình 7).

3. ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

3.1. Các hoạt động của doanh nghiệp ứng phó với biến đổi khí hậu

Các doanh nghiệp đã triển khai khá nhiều các hoạt động, nhiều nhất là việc gia cố, sửa chữa nhà xưởng, khu làm việc hiện tại (53%), điều chỉnh giờ làm việc do thời tiết khắc nghiệt (30%), đào tạo cán bộ, nhân viên về ứng phó với RRTT và BĐKH (28%) hoặc tham gia công tác ứng cứu, khắc phục sau thiên tai (28%). Đã có một số lượng

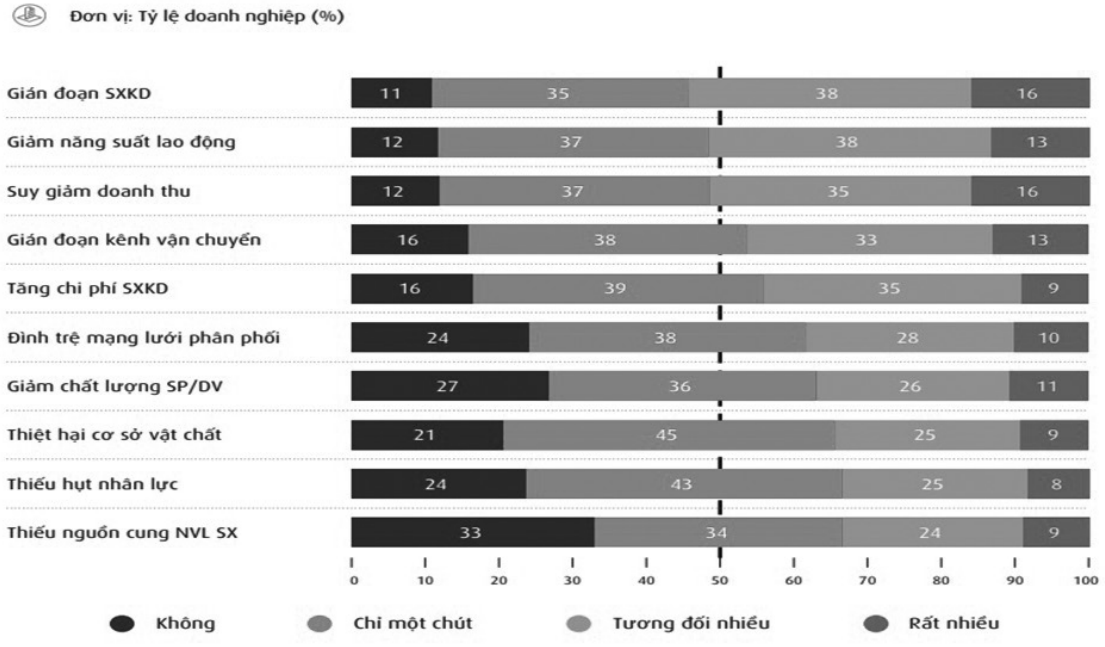

Hình 6. Tác động cụ thể của RRTT và BĐKH lên doanh nghiệp

đáng kể doanh nghiệp cho biết đã thay đổi chiến lược, phương thức kinh doanh do thách thức BĐKH (26%), xây dựng lại nhà xưởng (24%). Rất đáng lưu ý, là có tới 19% số doanh nghiệp cho biết họ có nâng cấp công nghệ sản xuất và thậm chí là 18% có yêu cầu đối tác kinh doanh cùng có kế hoạch ứng phó với RRTT và BĐKH. Cũng có một bộ phận nhỏ doanh nghiệp cho biết đã di chuyển nhà xưởng, khu làm việc tới địa điểm khác an toàn hơn (10%).

Các doanh nghiệp tiến hành các hoạt động ứng phó với RRTT và BĐKH do họ tự thấy cần thiết, do yêu cầu của cơ quan nhà nước hay là do yêu cầu của đối tác/ khách hàng của doanh nghiệp? Kết quả cho thấy, lý do chính là bởi các doanh nghiệp tự nhận thấy cần thiết, với tất cả các hoạt động cụ thể như Bảng 1.

3.2. Phòng ngừa rủi ro và giảm thiểu thiệt hại từ BĐKH

Cùng với việc tiến hành các hoạt động cụ thể để ứng phó đối với tác động BĐKH, các doanh nghiệp hiện nay còn có thể giảm thiểu thiệt hại bằng cách sử dụng một số sản phẩm bảo hiểm. Kết quả điều tra cho thấy, trong số 10.356 doanh nghiệp tham gia khảo sát, có 44,5% doanh nghiệp cho biết họ đang sử dụng một loại sản phẩm bảo hiểm nhất định để phòng ngừa rủi ro liên quan RRTT và BĐKH. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI hiện đang sử dụng một sản phẩm bảo hiểm là 62,2%, cao hơn đáng kể tỷ lệ của các doanh nghiệp dân doanh (41,3%) (Hình 8).

Đánh giá của doanh nghiệp đối với mức độ hữu ích của sản phẩm bảo hiểm đã mua. Đối với doanh nghiệp dân doanh, có 85% đánh giá là rất hữu ích/tương đối hữu ích, 10% đánh giá ít hữu ích và 4% đánh giá là không hữu ích. Với các doanh nghiệp FDI, 91% đánh giá là rất hữu ích/tương đối hữu ích,

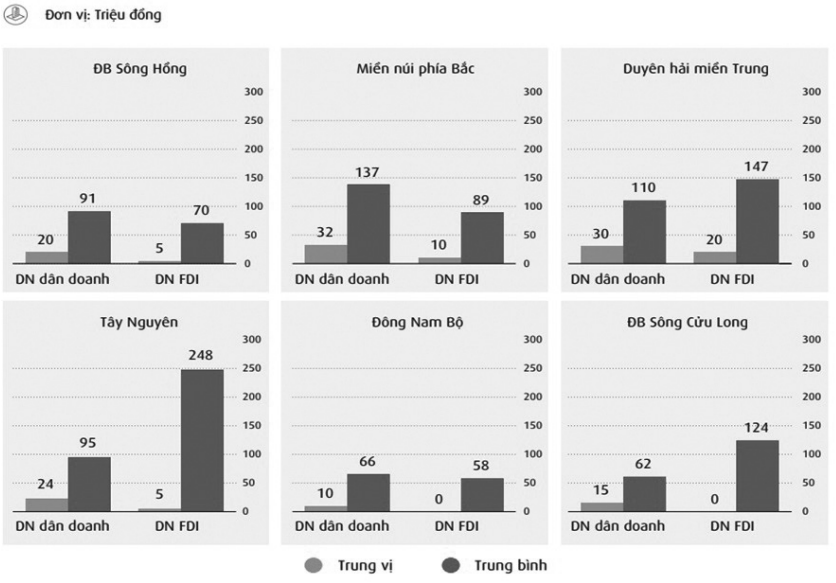

Hình 7. Giá trị tổn thất trong năm theo vùng

Bảng 1. Các hành động ứng phó RRTT và BĐKH của doanh nghiệp

Hoạt động	Tỷ lệ lựa chọn
Gia cố, sửa chữa nhà xưởng	53%
Điều chỉnh giờ làm việc	30%
Đào tạo NLĐ về ứng phó RRTT	28%
Tham gia khắc phục sau thiên tai	28%
Điều chỉnh chiến lược KD	26%
Xây dựng lại nhà xưởng	24%
Nâng cấp công nghệ SX	19%
Yêu cầu đối tác có KH ứng phó	18%
Thay đổi nhà cung ứng	11%
Chuyển nhà xưởng tới nơi khác	10%
Khác	3%

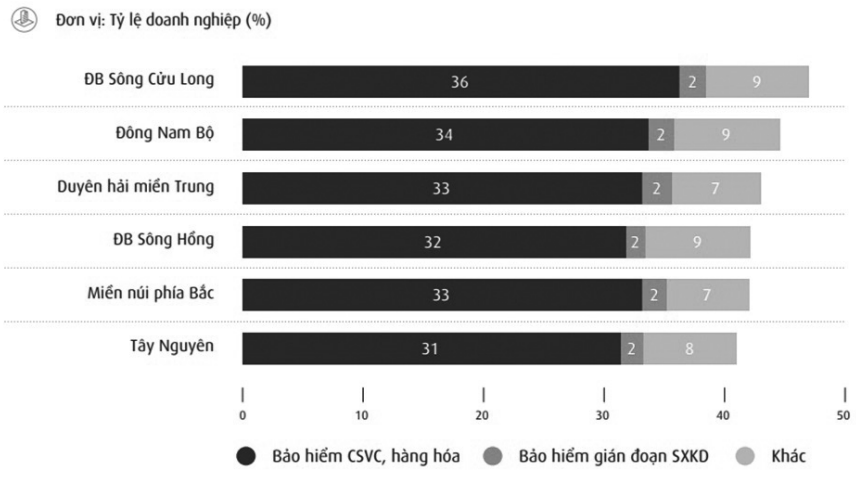

Hình 8. Loại bảo hiểm mà doanh nghiệp đang sử dụng theo vùng

chỉ 7% đánh giá là ít hữu ích và 2% đánh giá là không hữu ích (Hình 9).

4. CƠ HỘI ĐỂ HÀNH ĐỘNG

4.1. Nhận diện cơ hội

RRTT và BĐKH đã, đang và sẽ có tác động tiêu cực tới các doanh nghiệp tại Việt Nam, song liệu các doanh nghiệp có nhận thấy cơ hội trong bối cảnh đó? Kết quả từ doanh nghiệp thể hiện như Bảng 2.

Kết quả cho thấy, doanh nghiệp tại vùng Duyên hải miền Trung dường như có tỷ lệ cơ hội nhiều nhất, tiếp đến là các doanh nghiệp tại vùng Tây Nguyên và Đồng bằng Sông Cửu Long. Ít nhất là tại vùng Đông Nam bộ. Tuy nhiên, mức độ khác biệt giữa các doanh nghiệp ở các vùng là không lớn (Hình 10).

Đáng ngạc nhiên, các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản lại là nhóm có tỷ lệ nhận thấy có cơ hội cao hơn hẳn các nhóm còn lại. Kế đến là các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo và trong lĩnh vực xây dựng. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực khai khoáng và thương mại dịch

Hình 9. Mức độ hữu ích của sản phẩm bảo hiểm đã mua theo khu vực kinh tế

Bảng 2. Nhận diện cơ hội trong bối cảnh RRTT và BĐKH

Hoạt động	Tỷ lệ lựa chọn
Tái cơ cấu SXKD	30%
Tạo SP/DV mới	18%
Tạo thị trường mới	18%
Xây dựng thương hiệu	12%
Khác	4%

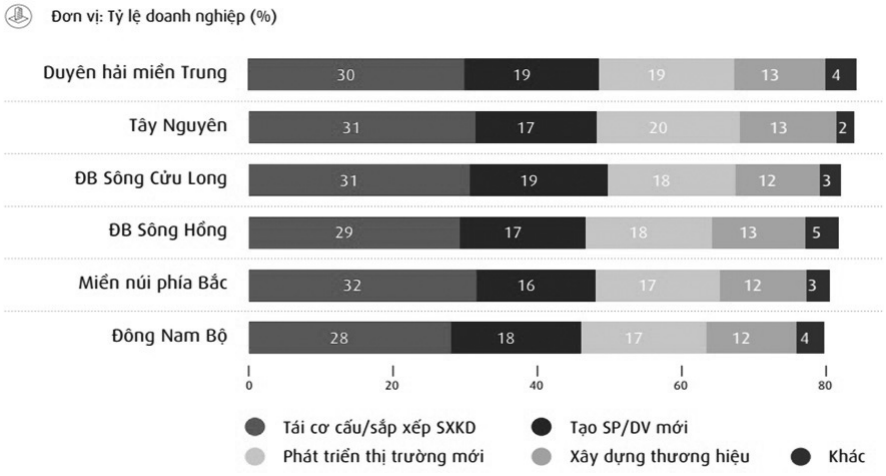

Hình 10. Nhận diện cơ hội trong bối cảnh RRTT và BĐKH theo vùng

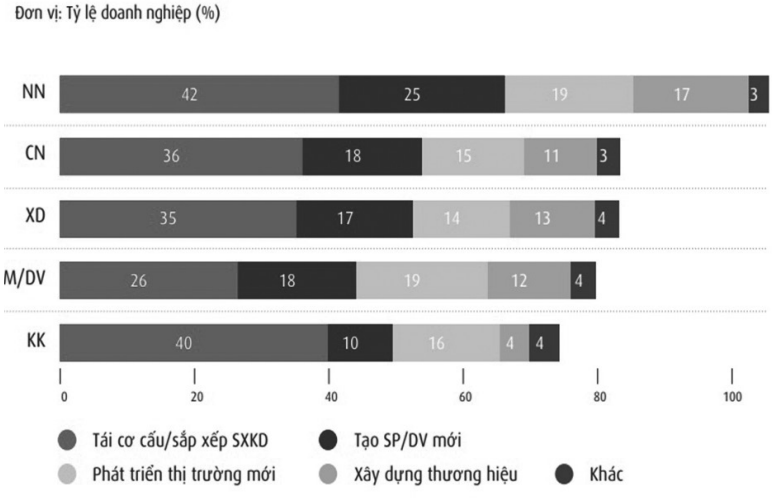

Hình 11. Nhận diện cơ hội trong bối cảnh RRTT và BĐKH theo lĩnh vực SXKD

vụ là hai nhóm có tỷ lệ nhận thấy có cơ hội thấp hơn, song con số cụ thể cho từng loại cơ hội cũng là tương đối đáng kể (Hình 11).

4.2. Hành động để thân thiện hơn với môi trường

Trong bối cảnh RRTT và BĐKH, các doanh nghiệp tại Việt Nam liệu có sẵn lòng điều chỉnh hoạt động để thân thiện hơn với môi trường hơn hay không? Cụ thể hơn, các doanh nghiệp có thể đầu tư ở mức nào? Nhóm khảo sát đề nghị các doanh nghiệp trả lời câu hỏi trên bằng việc yêu cầu họ cho biết, mức chi trả tối đa là bao nhiêu tính theo phần trăm chi phí hoạt động. Điều tra cho thấy, con số tương đối tích cực. Thông thường, các doanh nghiệp cho biết sẽ chi trả khoảng 2% chi phí hoạt động cho việc thân thiện hơn với môi trường (trung vị). Con số này là như nhau với cả doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp FDI. Thước đo giá trị trung bình cho thấy, có sự khác biệt nhất định giữa hai nhóm doanh nghiệp. Cụ thể, các doanh nghiệp dân doanh cho biết trung bình họ có thể bỏ ra khoảng 7,32% chi phí hoạt động, trong khi các doanh nghiệp FDI thì nhỉnh hơn một chút, với tỷ lệ 7,72% (Bảng 3).

Trong điều tra này, VCCI đã thử nghiệm xem mức chi phí sẵn sàng chi trả cho việc thân thiện hơn với môi trường liệu có khác nhau giữa các nhóm doanh nghiệp trong 2 trường hợp. Trường hợp đầu tiên là chính quyền có thể ban hành và thực thi các quy định nghiêm khắc hơn liên quan để cải thiện mức độ tuân thủ môi trường của doanh nghiệp, hay nói cách khác đây là giải pháp bắt buộc bằng công cụ pháp luật. Trường hợp thứ hai là đánh giá, xếp hạng về môi trường bởi một tổ chức xã hội có uy tín tại Việt Nam, ở đây muốn nói tới giải pháp tự nguyện, sử dụng dư luận xã hội.

Kết quả điều tra cho thấy, với những doanh nghiệp nhận được thông tin Nhà nước sẽ ban hành và thực thi pháp luật nghiêm khắc hơn liên quan tới vấn đề môi trường, thì trung bình các doanh

Bảng 3. Mức chi phí sẵn sàng bỏ ra để thân thiện hơn với môi trường (% chi phí hoạt động)

Khu vực	Số doanh nghiệp	Trung vị	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất
Doanh nghiệp dân doanh	5.101	2.00	7,32	13,97	0,00	100,00
Doanh nghiệp FDI	861	2.00	7,72	15,75	0,00	100,00
Chung	5.962	2.00	7,32	13,98	0,00	100,00

nghiệp sẽ bỏ ra 7,44% chi phí hoạt động để cải thiện mức độ tuân thủ của mình. Trong khi đó, với những doanh nghiệp nhận được thông tin về giải pháp mềm, đánh giá của tổ chức xã hội có uy tín tại Việt Nam, thì trung bình họ sẵn sàng chi ra khoảng 7,29% chi phí hoạt động. Sự khác biệt trong mức độ sẵn sàng chi trả của các doanh nghiệp nhận được thông tin về giải pháp bắt buộc hay tự nguyện này là không đáng kể về mặt thống kê. Qua đó cho thấy, các doanh nghiệp sẵn sàng đầu tư để cải thiện mức độ tuân thủ về môi trường. Điều quan trọng ở đây là giải pháp sử dụng công cụ tự nguyện về mặt xã hội có vẻ là một lựa chọn tốt ở Việt Nam, khi mà mức độ sẵn sàng chi trả của doanh nghiệp thấp hơn không đáng kể so với việc sử dụng công cụ bắt buộc là pháp luật. Bởi việc ban hành, tổ chức thực hiện quy định có thể tốn kém không ít ngân sách của Nhà nước, cả ở cấp Trung ương và cấp địa phương. Trong khi đó, nếu sử dụng công cụ tự nguyện đã nêu, thì rõ ràng nguồn lực của Nhà nước có thể tiết giảm được và hoàn toàn có thể sử dụng vào những công việc khác hiệu quả hơn trong bối cảnh ngân sách nhà nước đang gặp nhiều khó khăn như hiện nay tại Việt Nam.

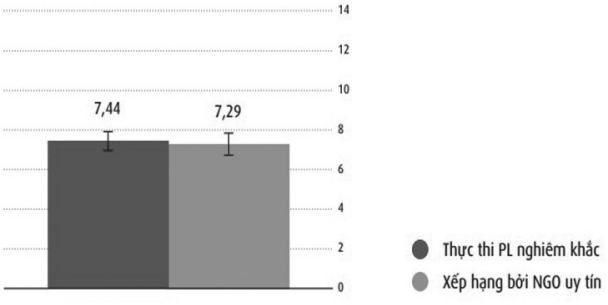

Hình 12. Mức chi phí sẵn sàng chi trả để thân thiện hơn với môi trường

Tìm hiểu mức độ sẵn sàng chi trả này theo vùng với các doanh nghiệp dân doanh, theo hai thước đo: Giá trị trung vị và giá trị trung bình. Kết quả thể hiện, không có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng, ngoại trừ các doanh nghiệp ở vùng Tây Nguyên thông thường sẵn sàng chi trả tới 5% chi phí hoạt động, trong khi các vùng khác chỉ ở mức 2%. Về con số giá trị trung bình, thì các doanh nghiệp ở vùng Đông Nam bộ có mức sẵn sàng chi trả cao nhất, với con số 9%, các vùng còn lại là xung quanh mức 6-8% chi phí hoạt động (Hình 13).

Bảng dưới đây thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn các hoạt động cụ thể để thân thiện hơn với môi trường, với mức chi phí sẵn sàng đầu tư đã nêu ở phần trước đó. Cụ thể, khoảng 50% doanh nghiệp cho biết sẽ đào tạo tốt hơn quản lý và nhân viên về vấn đề RRTT và BĐKH. Kế đến, 36% doanh nghiệp cho biết sẽ mua nguyên vật liệu

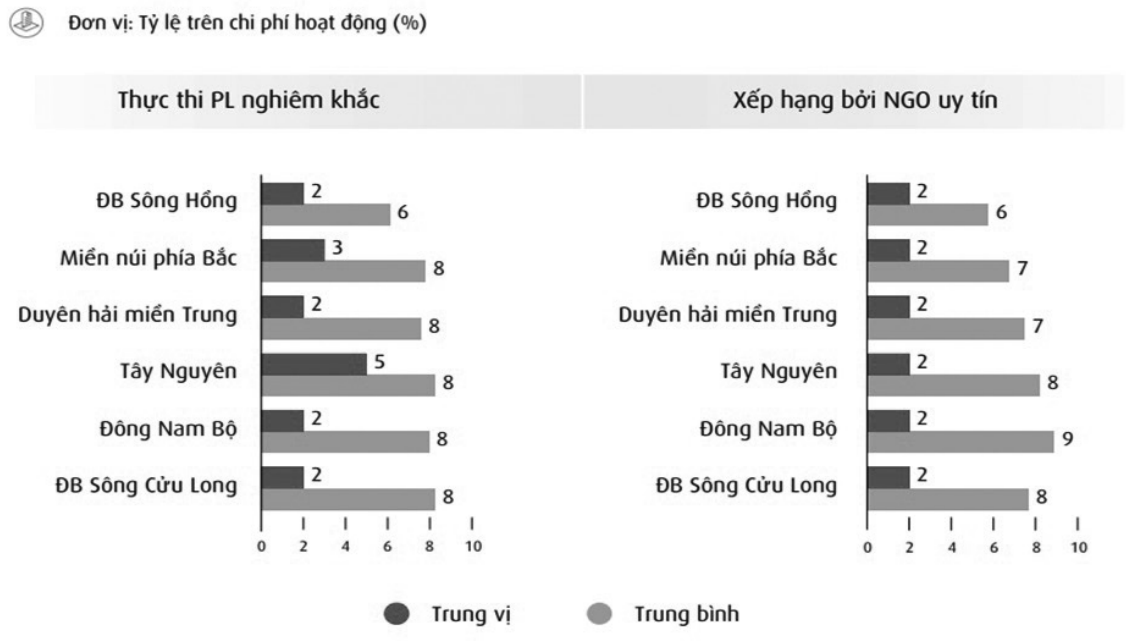

Hình 13. Mức chi phí sẵn sàng chi trả để thân thiện hơn với môi trường theo vùng

đầu vào từ những nhà sản xuất thân thiện với môi trường. Khoảng 1/3 số doanh nghiệp (33%) sẽ ứng dụng công nghệ sạch hơn cho sản xuất. Đáng lưu ý, có tới 10% doanh nghiệp sẽ tuyển nhân viên chuyên trách phụ trách việc tuân thủ các quy định về môi trường (Bảng 4).

4.3. Động cơ thúc đẩy doanh nghiệp hành động

Từ dữ liệu khảo sát, để tìm hiểu lý do tại sao các doanh nghiệp dân doanh sẵn sàng điều chỉnh hoạt động để thân thiện hơn với môi trường hơn bằng cách sử dụng phân tích hồi quy tuyến tính để xem xét mối tương quan giữa các yếu tố và mức độ sẵn sàng đầu tư (tính trên chi phí hoạt động) của doanh nghiệp. Nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ giữa mức độ sẵn sàng đầu tư để thân thiện hơn với môi trường với đặc điểm của doanh nghiệp (quy mô vốn, hay số năm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp). Tương tự, việc thực thi pháp luật môi trường nghiêm khắc hơn cũng không phải là yếu tố thúc đẩy để các doanh nghiệp gia tăng đầu tư để thân thiện hơn với môi trường.

Bảng 4. Hành động của doanh nghiệp để thân thiện hơn với môi trường

Hiện tượng	Số doanh nghiệp	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị Nhỏ nhất	Giá trị Lớn nhất
Ứng dụng công nghệ sạch hơn	10.356	33%	47%	0%	100%
Sử dụng nguyên vật liệu thân thiện môi trường hơn	10.356	36%	48%	0%	100%
Đào tạo tốt hơn cho người lao động	10.356	50%	50%	0%	100%
Tuyển nhân viên chuyên trách về môi trường	10.356	10%	30%	0%	100%
Khác	10.356	2%	13%	0%	100%

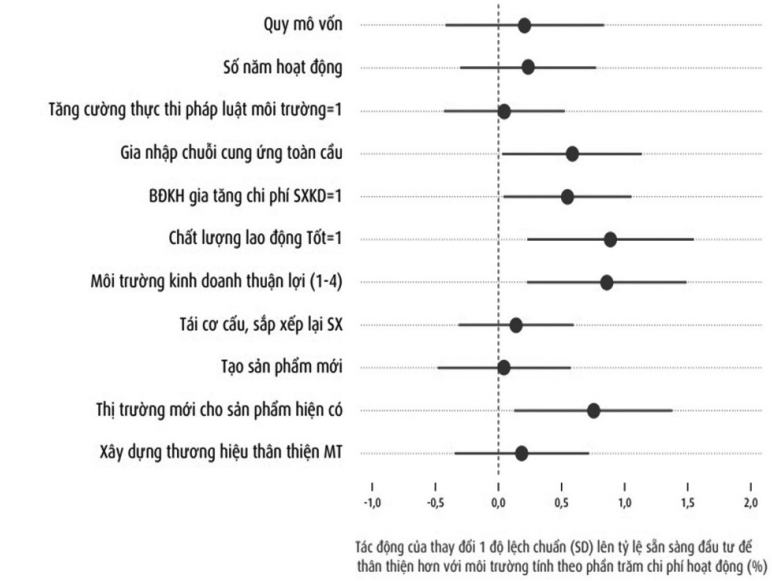

Hình 14. Các yếu tố chính thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư để thân thiện với môi trường

Người nuôi trồng thủy sản tại Quảng Ninh chịu thiệt hại nặng nề sau thiên tai

Kết quả phân tích cho thấy, một số yếu tố quan trọng đối với các doanh nghiệp dân doanh trong nước trong việc lựa chọn quyết định đầu tư để thân thiện hơn với môi trường. Đầu tiên, khi chất lượng lao động tại địa phương càng cao, thì các doanh nghiệp càng có xu hướng đầu tư nhiều hơn vào cải thiện mức độ thân thiện hơn với môi trường. Theo dữ liệu điều tra, khi tăng 1 độ lệch chuẩn trong đánh giá chất lượng lao động địa phương là tốt (44%) trên mức đánh giá lao động địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp trung bình là 27%, thì mức chi phí mà doanh nghiệp sẵn sàng đầu tư để thân thiện hơn với môi trường tính trên phần trăm chi phí hoạt động sẽ gia tăng khoảng 1%. Thứ hai, khi doanh nghiệp nhận thấy môi trường kinh doanh tại địa phương là thuận lợi (đo lường bởi câu hỏi về nhận định liệu thái độ của chính quyền địa phương với khu vực kinh tế tư nhân là tích cực), thì xu hướng chung là các doanh nghiệp sẽ gia tăng đầu tư. Thứ ba, phát triển thị trường mới cho sản phẩm hiện tại của doanh nghiệp là yếu tố thúc đẩy các doanh nghiệp gia tăng đầu tư cho việc thân thiện hơn với môi trường. Có thể thấy, đây là cơ hội mà các doanh nghiệp có thể nắm bắt trong bối cảnh BĐKH. Yếu tố thứ tư thúc đẩy các doanh nghiệp tăng đầu tư để thân thiện hơn với môi trường là việc doanh nghiệp mong muốn gia nhập tốt hơn vào các chuỗi cung ứng toàn cầu. BĐKH với tác động tiêu cực làm gia tăng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng là yếu tố quan trọng thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư để thân thiện hơn với môi trường (Hình 14).

5. KẾT LUẬN

Kết quả điều tra cho thấy, BĐKH đang có tác động tương đối tiêu cực tới các doanh nghiệp Việt Nam. Tác động tiêu cực này mang tính đa diện đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp. Đó là bị gián đoạn sản xuất kinh doanh, năng suất lao động bị giảm, suy giảm doanh thu, bị gián đoạn kênh vận chuyển, tăng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, mạng lưới phân phối bị đình trệ, bị giảm chất lượng sản phẩm, dịch vụ, thiệt hại cơ sở vật chất, thiếu hụt nhân lực, thiếu nguồn cung nguyên vật liệu sản xuất. Các doanh nghiệp ở vùng Duyên hải miền Trung đang chịu tác động từ RRTT và BKĐH lớn hơn cả so với các vùng còn lại. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là ngành mà các doanh nghiệp chịu tác động lớn hơn cả. Tác động cộng gộp của RRTT và BĐKH lên các hoạt động cụ thể của doanh nghiệp cho thấy, những doanh nghiệp mới đi vào hoạt động là nhóm

chịu tác động nhiều hơn các nhóm còn lại. Trong bối cảnh BĐKH với sự gia tăng của các hiện tượng khí hậu cực đoan, các doanh nghiệp Việt Nam đã triển khai khá nhiều các hoạt động ứng phó với RRTT và BĐKH. Trong đó, nhiều nhất là việc gia cố, sửa chữa nhà xưởng, khu làm việc hiện tại, điều chỉnh giờ làm việc, đào tạo cán bộ, nhân viên về ứng phó với RRTT và BĐKH. Một số lượng đáng kể doanh nghiệp cho biết đã thay đổi chiến lược, phương thức kinh doanh do thách thức từ RRTT và BĐKH, xây dựng lại nhà xưởng, nâng cấp công nghệ sản xuất và yêu cầu đối tác kinh doanh cùng có kế hoạch ứng phó với RRTT và BĐKH. Cũng có một bộ phận nhỏ doanh nghiệp cho biết đã di chuyển nhà xưởng, khu làm việc tới địa điểm khác an toàn hơn. Bên cạnh đó, đã có tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp mua bảo hiểm để phòng ngừa RRTT. Khi quy mô doanh nghiệp gia tăng (về vốn hoặc lao động), thì tỷ lệ doanh nghiệp có tiến hành các hoạt động ứng phó đều gia tăng. Lý do chính tiến hành các hoạt động ứng phó là bởi các doanh nghiệp tự nhận thấy cần thiết, với tất cả các hoạt động cụ thể và dù là thành phần kinh tế nào thì cũng như vậy.

Theo ghi nhận của nhóm khảo sát, đa số doanh nghiệp tương đối lạc quan về cơ hội trong bối cảnh RRTT và BĐKH. Cụ thể, các doanh nghiệp nhận thấy cơ hội cho việc tái cơ cấu, sắp xếp lại sản xuất, tạo ra sản phẩm, dịch vụ và công nghệ mới, phát triển thị trường cho sản phẩm đang có, cơ hội xây dựng thương hiệu (như sản phẩm thân thiện với môi trường) cho doanh nghiệp. Phát hiện quan trọng của điều tra này là các doanh nghiệp Việt Nam sẵn sàng đầu tư để cải thiện mức độ tuân thủ về môi trường. Trung bình, các doanh nghiệp sẵn sàng chi trả lên tới 7,32% chi phí hoạt động cho việc thân thiện hơn với môi trường. Với những doanh nghiệp nhận được thông tin rằng, Nhà nước sẽ ban hành và thực thi pháp luật nghiêm khắc hơn liên quan tới vấn đề môi trường, thì trung bình các doanh nghiệp sẽ bỏ ra 7,44% chi phí hoạt động để cải thiện mức độ tuân thủ của mình. Trong khi đó, với những doanh nghiệp nhận được thông tin về giải pháp mềm, đánh giá của tổ chức xã hội có uy tín tại Việt Nam, thì trung bình họ sẵn sàng chi ra khoảng 7,29% chi phí hoạt động. Điều đó cho thấy, không có sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê về con số sẵn sàng chỉ trả giữa hai nhóm doanh nghiệp này. Giải pháp sử dụng công cụ tự nguyện về mặt xã hội sẽ là một lựa chọn tốt ở Việt Nam cho việc nâng cao vai trò và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp vào nỗ lực chung ứng phó với BĐKH. Kết quả điều tra cho thấy, mức độ sẵn sàng chi trả của doanh nghiệp khi biết tới có tổ chức xã hội đánh giá về mức độ tuân thủ về môi trường là thấp hơn không đáng kể so với nhóm doanh nghiệp được thông tin là Nhà nước sẽ thực thi pháp luật nghiêm khắc hơn. Trên thực tế, việc ban hành, tổ chức thực hiện quy định có thể gây tốn kém không ít ngân sách của Nhà nước, cả ở cấp Trung ương và cấp địa phương. Trong khi đó, nếu sử dụng công cụ tự nguyện đã nêu, thì rõ ràng nguồn lực của nhà nước có thể tiết giảm được và hoàn toàn có thể sử dụng vào những công việc khác hiệu quả hơn trong bối cảnh ngân sách nhà nước đang gặp nhiều khó khăn như hiện nay tại Việt Nam. Động cơ quan trọng để các doanh nghiệp gia tăng đầu tư để thân thiện hơn với môi trường bao gồm chất lượng lao động tại địa phương, môi trường kinh doanh thuận lợi, mong muốn gia nhập tốt hơn vào các chuỗi cung ứng toàn cầu và chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gia tăng do BĐKH. Để thúc đẩy các doanh nghiệp gia tăng đầu tư thân thiện hơn với môi trường, rõ ràng chính quyền có vai trò rất quan trọng. Đó là cần tiếp tục tạo dựng môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp để họ an tâm đầu tư. Đồng thời, với đó là cần chú trọng nâng cao chất lượng lao động tại các địa phương, mà cụ thể hơn là nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và giáo dục dạy nghề nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu lao động của doanh nghiệp. Cùng với đó, là việc tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc tận dụng các cơ hội tham gia các chuỗi cung ứng toàn cầu, trong bối cảnh Việt Nam đang tham gia ngày một sâu rộng vào các hiệp định thương mại quốc tế, đặc biệt là những hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường đang ngày một ngặt nghèo hơn■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1.https://baochinhphu.vn/ke-hoach-quoc-gia-thich-ung-voi-bien-doi-khi-hau-giai-doan-2021-2030-tam-nhin-den-nam-2050-cap-nhat-10224111918263549.htm

2. https://mae.gov.vn/thuc-day-hanh-dong-thich-ung-bien-doi-khi-hau-19083.htm

3.http://www.dcc.gov.vn/tin-tuc/3814/Chien-luoc-quoc-gia-ve-bien-doi-khi-hau-giai-doan-den-nam-2050:-Thich-ung-voi-bien-doi-khi-hau-va-thuc-hien-muc-tieu-phat-thai-rong-bang-0-la-co-hoi-de-phat-trien-ben-vung,-uu-tien-cao-nhat-trong-cac-quyet-sach-phat-trien.html

4. VCCI (2020). Báo cáo đánh giá tác động biến đổi khí hậu đối với doanh nghiệp Việt Nam

5.https://diendandoanhnghiep.vn/lan-song-moi-cua-doanh-nghiep-trong-ung-pho-bien-doi-khi-hau-10146888.html